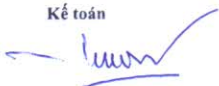


CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 14 tháng 05 năm 2025

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				80,014
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		37,000	253	9,361,000
	Được chi trong ngày				9,441,014
	Đã chi trong ngày				9,327,905
	1. Dịch vụ				253,000
1	Gas sáng		0	253	0
2	Gas trưa		1,000	253	253,000
	2. Kho				279,000
	Ăn chính				279,000
1	sữa meta care từ 1-6 tuổi	Kg	279,000	1	279,000
	3. Đi chợ				8,795,905
	Ăn chính				8,795,905
1	Gạo tẻ	Kg	27,300	4	109,200
2	Cà chua	Kg	57,750	5	288,750
3	Hành lá (hành hoa)	Kg	78,750	0.3	23,625
4	Hành tây	Kg	36,750	2	73,500
5	Hạt sen tươi	Kg	472,500	1	472,500
6	Me chua	Kg	42,000	1	42,000
7	Rau muống	Kg	31,500	1.5	47,250
8	Rau ngò	Kg	147,000	0.2	29,400
9	Tỏi	Kg	78,750	0.2	15,750
10	Mực tươi	Kg	488,250	2.9	1,415,925
11	Nghêu	Kg	99,750	4	399,000
12	Đường kính	Kg	38,850	3	116,550
13	Tôm sú	Kg	378,000	7.5	2,835,000
14	Muối iốt	Gói	5,500	1	5,500
15	Nấm kim châm	Gói	18,900	6	113,400
16	Ngò gai	Kg	52,500	0.2	10,500
17	Sả cây	Kg	18,900	0.4	7,560
18	Phô mai Con bò cười	Hộp	52,920	1	52,920
19	Tương cà	Chai	16,200	5	81,000
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	66,960	3	200,880
21	Nước mắm Hồng Hạnh	Chai	78,840	2	157,680
22	Mía	Kg	31,500	6.5	204,750
23	Bí đỏ	Kg	28,350	3	85,050
24	Dầu ăn Tường An 400ml	Chai	32,400	2	64,800
25	Mè trắng	Kg	147,000	0.4	58,800
26	Bún tươi	Kg	20,520	11	225,720
27	Củ hành tím	Kg	68,250	0.2	13,650
28	Dưa hấu không hạt	Kg	50,400	22.8	1,149,120
29	Thịt gà	Kg	110,250	4.5	496,125
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				3,348,000
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				70,891,891
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			2,069	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				76,553,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				76,439,891
	Chênh lệch cuối ngày				113,109

Kế toán

Lương Thị Thân Thương

Phó hiệu trưởng

Nguyễn Thị Diệp Thúy